

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 290/2024/DS-PT

Ngày: 20-5-2024

V/v “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hữu Lương

Ông Lê Văn Phận

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thùy Dương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Ông Phạm Công Có - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 74/2024/TLPT-DS ngày 08 tháng 4 năm 2024 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2024/DS-ST ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1520/2024/QĐ-PT ngày 02 tháng 5 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị H, sinh năm 1959.

Địa chỉ: Số nhà A, ấp H, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Đào Phương L, sinh năm 1992.

Địa chỉ: Số nhà A, ấp H, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Diễm C – Luật sư Công ty L1 thuộc Đoàn luật sư tỉnh B.

2. Bị đơn:

2.1. Ông Lê Thanh D (Nguyễn Văn D1), sinh năm 1970.

2.2. Bà Võ Thị Ngọc Đ (Đỗ Thị Đ1), sinh năm 1972.

Cùng địa chỉ: Ấp E, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3. *Người làm chứng do bị đơn bà Võ Thị Ngọc Đ triệu tập:* Anh Lê Thanh T, sinh năm 2007.

Địa chỉ: Ấp E, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

4. *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Võ Thị Ngọc Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị H và trong quá trình tố tụng, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Do có quan hệ quen biết nên vào năm 2020-2021, bà có cho bà Đ, ông D1 vay tiền để làm ăn, cụ thể như sau:

- Ngày 06/4/2020 âm lịch (ngày 28/4 dương lịch), bà Đ, ông D1 vay số tiền 110.000.000 đồng. Khi vay có làm biên nhận mượn tiền do ông D1 và bà Đ ký tên vay, lãi suất thỏa thuận 1%/tháng, không kỳ hạn. Sau khi vay, ông D1, bà Đ chỉ trả lãi đến ngày 10/10/2021 dương lịch.

Ngày 10/9/2021, bà Đ, ông D1 vay tiếp số tiền 150.000.000 đồng. Khi vay có làm biên nhận mượn tiền do bà Đ ký tên, không lãi suất, thỏa thuận mỗi tháng trả 7.000.000 đồng tính từ ngày 10/10/2021 nhưng sau đó bà Đ vẫn không thực hiện đúng.

Tổng số tiền bà Đ, ông D1 vay của bà là 260.000.000 đồng. Bà đã nhiều lần yêu cầu bà Đ, ông D1 trả nợ nhưng ông D1 và bà Đ vẫn cố tình trì hoãn. Do bà Đ, ông D1 vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên bà yêu cầu bà Đ và ông D1 có nghĩa vụ liên đới trả lại tổng số tiền vay là 260.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện đối với ông Lê Thanh D về việc yêu cầu ông D có nghĩa vụ liên đới cùng bà Đ trả lại cho bà H tổng số tiền vay là 260.000.000 đồng; giữ nguyên yêu cầu đối với bà Đ.

Theo Tờ khai ngày 29/01/2024 và tại biên bản làm việc ngày 29/01/2024, bị đơn bà Võ Thị Ngọc Đ trình bày:

Bà có nợ bà H vốn và lãi cộng lại là 110.000.000 đồng. Bà H cho lãi suất là bạc chín, mỗi tháng trả lãi số tiền 10.000.000 đồng. Biên nhận số tiền 110.000.000 đồng vào ngày 06/4/2020 âm lịch là do bà viết và ký tên theo yêu cầu của bà H. Tuy nhiên trong biên nhận này, phần bên chồng chữ ký “D” và chữ viết “Ng Văn D2” không phải là chữ ký, chữ viết của ông D2 mà do bà đã tự ý ký thay. Tiền vay từ bà

H bà sử dụng chi tiêu, trả nợ, ông D2 không biết. Đối với khoản vay này, bà không nhớ tiền vốn là bao nhiêu, chỉ biết tính đến ngày 06/4/2020 âm lịch tổng vốn và lãi là 110.000.000 đồng.

Sau khi ký biên nhận trên, bà và bà H thương lượng ngừng tính lãi. Nhưng đến ngày 10/9/2021, bà H đổi ý và cộng thêm tiền lãi 40.000.000 đồng thành số tiền 150.000.000 đồng và kêu người con trai lớn đến gặp bà yêu cầu trả nợ. Do bị không chế, đe dọa nên bà buộc phải ký tên vào biên nhận nợ số tiền 150.000.000 đồng do con trai của bà H viết. Thời điểm này do dịch bệnh nên không có ai làm chứng, con trai của bà H sau đó cũng đã chết.

Sau khi ký tên vào biên nhận ngày 10/9/2021, bà có thương lượng với bà H xin trả dần. Do bà H đồng ý nên từ ngày 09/10/2021 âm lịch đến ngày 14/8/2023 âm lịch, bà có trả vốn cho bà H 19 lần với tổng số tiền là 11.500.000 đồng. Khi trả mỗi bên cũng chỉ tự ghi sổ theo dõi nên bà không có chứng cứ chứng minh.

Do bà chỉ nợ bà H số tiền vay 110.000.000 đồng, đã trả được 11.500.000 đồng nên bà chỉ đồng ý trả cho bà H số tiền còn nợ là 98.500.000 đồng và xin trả dần mỗi tháng 500.000 đồng cho đến khi hết nợ.

Trong quá trình tố tụng, bị đơn ông Lê Thanh D vắng mặt không lý do và không có văn bản nêu ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị H.

Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2024/DS-ST ngày 05 tháng 02 năm 2024 đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị H.

Buộc bà Võ Thị Ngọc Đ có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị H số tiền là 260.000.000 đồng (Hai trăm sáu mươi triệu đồng). Ghi nhận bà H không yêu cầu tính lãi.

2. Không chấp nhận việc bà Võ Thị Ngọc Đ yêu cầu trả dần số tiền còn nợ mỗi tháng 500.000 đồng (Năm trăm nghìn đồng) cho đến khi hết nợ.

3. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị H về việc yêu cầu ông Lê Thanh D có nghĩa vụ liên đới cùng bà Võ Thị Ngọc Đ trả cho bà Lê Thị H số tiền 260.000.000 đồng (Hai trăm sáu mươi triệu đồng).

4. Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 07/2023/QĐ-BPKCTT ngày 29/12/2023 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm để bảo đảm thi hành án. Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời nêu trên sẽ hết hiệu lực khi thi hành xong bản án.

Ngoài ra bản án còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 13/3/2024, bị đơn bà Võ Thị Ngọc Đ kháng cáo bản án sơ thẩm, bà Đ

cho rằng bà chỉ nợ bà Lê Thị H số tiền 150.000.000 đồng, đề nghị cấp phúc thẩm xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Võ Thị Ngọc Đ; bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người làm chứng anh Lê Thanh T trình bày: Anh là con ruột của bà Võ Thị Ngọc Đ và ông Lê Thanh D, ngày hôm đó anh có thấy một người con trai đến nhà tự viết 01 tờ giấy rồi đưa cho mẹ anh ép buộc mẹ anh ký tên, do hoảng sợ nên mẹ anh mới ký tên vào tờ giấy đó.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Bà H vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Võ Thị Ngọc Đ, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2024/DS-ST ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên, xét kháng cáo của bị đơn bà Võ Thị Ngọc Đ; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn bà Lê Thị H khởi kiện yêu cầu bà Võ Thị Ngọc Đ trả tổng số tiền vay là 260.000.000 đồng căn cứ vào “Biên nhận mượn tiền” ngày 06/4/2020 với số tiền 110.000.000 đồng và “Biên nhận” ngày 10/9/2021 với số tiền 150.000.000 đồng. Bà H không yêu cầu tính lãi.

Trong quá trình tố tụng tại cấp sơ thẩm, bị đơn bà Võ Thị Ngọc Đ thừa nhận chữ ký trong 02 biên nhận là của bà nhưng bà Đ cho rằng chỉ còn nợ bà H 98.500.000 đồng và xin trả dần mỗi tháng 500.000 đồng đến khi hết nợ. Tuy nhiên, tại đơn kháng cáo ngày 13/3/2024 bà Đ xác nhận chỉ nợ bà H số tiền 150.000.000 đồng.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn bà Đ:

Bà Đ thừa nhận họ tên “Đỗ Thị Đ1” và chữ ký trong 02 biên nhận mượn tiền mà bà H cung cấp là của bà nên đây là tình tiết không cần phải chứng minh theo khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, bà Đ1 không thừa nhận bà có nợ bà H tổng số tiền 260.000.000 đồng như nguyên đơn yêu cầu. Bà Đ1 cho rằng biên nhận nợ ngày 10/9/2021 với số tiền 150.000.000 đồng được cộng từ tiền nợ gốc 110.000.000 đồng theo biên nhận ngày 06/4/2020 và tiền lãi 40.000.000 đồng. Tuy nhiên, biên nhận ngày 10/9/2021 có nội dung bà Đ1 có mượn bà H 150.000.000 đồng, không có nội dung nào thể hiện số tiền 150.000.000 đồng được cộng từ tiền gốc 110.000.000 đồng và tiền lãi 40.000.000 đồng như bà Đ1 trình bày. Bà Đ1 cho rằng biên nhận ngày 10/9/2021 do con trai bà H viết và đe dọa, ép buộc bà ký tên vào biên nhận nhưng bà không có chứng cứ chứng minh cũng không được nguyên đơn thừa nhận nên không có cơ sở để xem xét. Tại phiên tòa phúc thẩm, người làm chứng do bà Đ1 triệu tập là con đẻ của bà Đ1 nên không đảm bảo tính khách quan, do đó không có căn cứ để xem xét lời trình bày của người làm chứng.

Từ đó, xét thấy cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, bà Đ1 kháng cáo nhưng không cung cấp chứng cứ mới có giá trị chứng minh cho kháng cáo của mình là có căn cứ nên không được chấp nhận, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2024/DS-ST ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm.

[3] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Võ Thị Ngọc Đ phải chịu án phí nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Võ Thị Ngọc Đ.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2024/DS-ST ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm.

Căn cứ các Điều 92, 147, 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 463, 469, 470 của Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị H.

Buộc bà Võ Thị Ngọc Đ có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị H số tiền 260.000.000 đồng (Hai trăm sáu mươi triệu đồng). Ghi nhận bà Lê Thị H không yêu cầu tính lãi.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận việc bà Võ Thị Ngọc Đ yêu cầu trả dần số tiền còn nợ mỗi tháng 500.000 đồng (Năm trăm nghìn đồng) cho đến khi hết nợ.

3. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị H về việc yêu cầu ông Lê Thanh D có nghĩa vụ liên đới cùng bà Võ Thị Ngọc Đ trả cho bà Lê Thị H số tiền 260.000.000 đồng (Hai trăm sáu mươi triệu đồng).

4. Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 07/2023/QĐ-BPKCTT ngày 29/12/2023 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm để bảo đảm thi hành án. Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời nêu trên sẽ hết hiệu lực khi thi hành xong bản án.

5. Về án phí

5.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Võ Thị Ngọc Đ phải chịu án phí là 13.000.000 đồng (Mười ba triệu đồng).

5.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Võ Thị Ngọc Đ phải chịu án phí là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004788 ngày 13/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Giồng Trôm;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Chi cục THADS huyện Giồng Trôm;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

(đã ký)

Huỳnh Ngọc Dũng